

# MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	09 – 34

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

### **Các sự kiện trong năm tài chính**

Trong năm, Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên
Ông Trần Văn Cần	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Cần	Phó Giám đốc

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



T.M. Ban Giám đốc *nhân*  
Giám đốc

**ĐINH VĂN NHÂN**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com  
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 131.32015/BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 25/03/2016 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Lưu ý:

Không phủ nhận ý kiến nêu trên chúng tôi chỉ lưu ý với người đọc báo cáo rằng tại thời điểm 31/12/2015 Công trình thủy điện Tắt Ngoãng chưa hoàn thành đưa vào hoạt động, chưa có hồ sơ quyết toán nên Công

ty không có căn cứ để xác nhận giá vốn của hoạt động phát điện, do đó không có giá vốn phát điện trong năm.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1129-2014-045-1

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN TIẾN THÀNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 1706-2014-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>63.014.451.520</b>	<b>89.297.324.720</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3.143.214.657</i>	<i>5.515.235.326</i>
1	Tiền	111	V.01	3.143.214.657	5.515.235.326
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02.1</i>	<i>2.161.200</i>	<i>320.916.200</i>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	402.820.920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	(81.904.720)
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>36.227.969.685</i>	<i>56.520.828.952</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	14.429.130.545	28.178.464.687
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.681.856.641	16.830.344.347
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	8.510.806.096	11.512.019.918
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(393.823.597)	-
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>16.046.309.810</i>	<i>17.634.426.066</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	16.046.309.810	17.634.426.066
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.594.796.168</i>	<i>9.305.918.176</i>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.594.796.168	9.305.918.176
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>306.414.412.468</b>	<b>254.100.766.506</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>42.100.730.266</i>	<i>37.631.238.511</i>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	6.534.474.442	3.357.914.267
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	22.849.193.000	22.932.193.000
3	Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	12.717.062.824	11.341.131.244
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>9.015.170.318</i>	<i>9.340.382.125</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.185.170.318	7.510.382.125
	- Nguyên giá	222		22.891.716.118	22.672.686.300
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.706.545.800)	(15.162.304.175)
2	TSCĐ vô hình	227	V.09	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>255.232.559.286</i>	<i>206.417.099.998</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	255.232.559.286	206.417.099.998
<i>V</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02.2</i>	<i>500.000</i>	<i>626.400.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	626.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000	500.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(100.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>65.452.598</i>	<i>85.645.872</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	65.452.598	85.645.872
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>369.428.863.988</b>	<b>343.398.091.226</b>



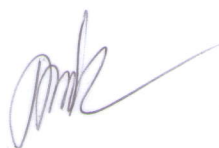
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>204.541.406.105</b>	<b>178.629.497.204</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>86.285.402.711</b>	<b>97.484.114.810</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.619.982.526	30.781.149.064
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.401.455.649	2.818.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.491.808.488	5.508.155.155
4	Phải trả người lao động	314		1.651.493.397	3.988.511.159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	587.300.000	5.804.339.781
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.970.422.883	9.417.908.167
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	39.356.524.000	38.959.635.716
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.415.768	206.415.768
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.256.003.394</b>	<b>81.145.382.394</b>
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	118.256.003.394	81.145.382.394
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>164.887.457.883</b>	<b>164.768.594.022</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>164.887.457.883</b>	<b>164.768.594.022</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.526.750.000	1.526.750.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.510.000)	(3.510.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.234.396.811	1.234.396.811
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.004.367.613	1.885.503.752
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.885.503.752	1.869.494.626
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.863.861	16.009.126
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>369.428.863.988</b>	<b>343.398.091.226</b>

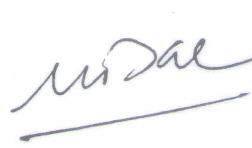
Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



**ĐINH THỊ ĐÀO**

Kế toán trưởng



**LÊ QUANG ĐẠI**

Giám đốc




**ĐINH VĂN NHÂN**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>66.630.145.489</b>	<b>74.418.673.472</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	83.415.366	23.442.857
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>66.546.730.123</b>	<b>74.395.230.615</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	59.469.455.342	68.425.977.107
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.077.274.781</b>	<b>5.969.253.508</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.494.562.981	2.633.190.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.756.745.037	4.006.613.580
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.619.848.687</i>	<i>3.340.324.348</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.421.654.607	4.251.173.739
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>393.438.118</b>	<b>344.656.705</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	565.283.444	706.481.533
12. Chi phí khác	32	VI.08	725.821.010	919.334.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(160.537.566)	(212.853.159)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>232.900.552</b>	<b>131.803.546</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	114.036.691	115.794.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>118.863.861</b>	<b>16.009.126</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7	1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

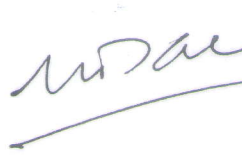
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**ĐINH THỊ ĐÀO**



**LÊ QUANG ĐẠI**




**ĐINH VĂN NHÂN**



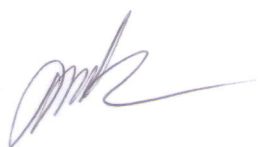
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	98.033.531.133	95.847.817.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(107.643.417.855)	(88.328.598.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.341.260.600)	(5.092.765.254)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.619.848.687)	(6.596.742.065)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.131.836.388	3.627.437.492
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(8.554.569.500)	(2.260.312.559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.993.729.121)</b>	<b>(2.803.163.579)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.967.654.383)	(35.354.795.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	70.000.000	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	376.410.741	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.384.733.519)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	626.000.000	27.473.460.577
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.442.810	8.946.567
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.885.800.832)</b>	<b>(32.257.121.807)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.736.516.027	95.625.222.716
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.229.006.743)	(59.170.675.427)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>37.507.509.284</b>	<b>36.454.547.289</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.372.020.669)</b>	<b>1.394.261.903</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.515.235.326</b>	<b>4.121.065.525</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(92.102)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.143.214.657</b>	<b>5.515.235.326</b>

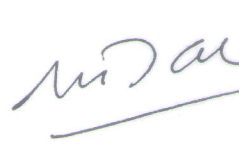
Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



**ĐINH THỊ ĐÀO**

Kế toán trưởng



**LÊ QUANG ĐẠI**

Giám đốc



**ĐINH VĂN NHÂN**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.3

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

##### 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

###### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

###### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :



Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tát Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

##### Chi phí phải trả :

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là chi phí trích trước cho các công trình xây lắp đã thực hiện quyết toán ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ từ nhà cung cấp cho các khoản chi phí đã phát sinh để thực hiện các công trình này. Công ty tạm ghi nhận phần chi phí căn cứ theo hợp đồng đã ký kết với các nhà cung cấp.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước



**11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**15. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.081.354.600	2.828.109.000
Tiền gửi ngân hàng	2.061.860.057	2.687.126.326
Tiền gửi VND	2.061.860.057	2.685.553.767
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.050.252.629	2.651.855.549
Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ	-	1.070.000
Ngân hàng Phát triển Sơn La	3.537.143	23.297.939
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa - Nhân Chính	180.662	1.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	6.317.064	8.330.279
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	1.572.559	-
Tiền gửi USD	-	1.572.559
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên		1.572.559
<b>Cộng</b>	<b>3.143.214.657</b>	<b>5.515.235.326</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Ngắn hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	2.161.200	2.161.200	-	402.820.920	320.916.200	(81.904.720)
BID	91.200	91.200	-	91.200	76.200	(15.000)
PVC	-	-	-	400.659.720	318.770.000	(81.889.720)
PET	2.070.000	2.070.000	-	2.070.000	2.070.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.161.200</b>	<b>2.161.200</b>	<b>-</b>	<b>402.820.920</b>	<b>320.916.200</b>	<b>(81.904.720)</b>

2.2 Dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty con Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	-	-	-	626.000.000	-	626.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	-	500.000	500.000	(100.000)	400.000
<b>Cộng</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>	<b>626.500.000</b>	<b>(100.000)</b>	<b>626.400.000</b>

**3 Phải thu của khách hàng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>3.1. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
<i>3.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>14.429.130.545</b>	<b>25.165.746.117</b>
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	2.163.678.002	3.326.957.576
Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	2.441.965.226	6.142.548.225
XN SĐ 7.05 - Cty CP SĐ 705	220.761.166	220.761.166
Ban QLDA NL nông thôn 2 Tỉnh Hoà Bình	-	35.380.243
Công ty TNHH MTV XD và Gia công CK Sông Đà	476.267.889	-
Điện Lực Bắc Giang	-	583.062.093
Điện Lực Điện Biên	128.973.836	6.216.713.029
Điện lực Chương Mỹ	430.539.459	-
Công ty CP Tư vấn & Kinh doanh Sông Đà	110.068.114	6.054.886.215
Điện lực Thanh Hóa	721.169.851	753.310.646
Điện lực Lai Châu	173.062.431	173.062.431
Điện lực Bắc Kạn	3.412.528.968	1.659.064.493
Điện lực Hà Nội	424.468.000	3.012.718.570
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	226.320.588	-
Điện lực Thái Nguyên	3.499.327.015	-
<i>3.3. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<b>6.534.474.442</b>	<b>3.357.914.267</b>
Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1	674.362.277	674.362.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	5.436.457.028	2.259.896.853
Điện lực Hải Dương	67.216.137	67.216.137
Sở NN và PT NT Hoà Bình	356.439.000	356.439.000
<b>Cộng</b>	<b>20.963.604.987</b>	<b>31.536.378.954</b>

**4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Viễn Thông Hà Nội	1.130.940	-
Doanh nghiệp TN Tiến Dũng	44.125.955	-
Nguyễn Hữu Thọ	92.667.150	22.565.150
Nguyễn Đức Kỳ	20.973.707	219.707
Công ty CP ĐT và XD Thành Dũng Điện Biên	-	48.093.630
Vi Thị Nguyệt( Nam làm nhà văn hoá TN)	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM và VT Vũ Hoàng	-	45.000
Công ty Điện lực Bắc Kạn	109.269.300	-
Công ty xăng dầu Điện Biên	27.689.250	-
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mỏ Sơn La	17.886.539	-
Công ty CP Chế tạo Biện thể Điện lực Hà Nội	193.000.000	-
Cty CP tư vấn đầu tư XD thủy lợi thủy điện Thái Bình	1.300.000.000	3.750.000.000
Công ty CP Đầu tư XD Phú Minh	-	150.000.000
Trương Văn Liêm - GPMT	-	15.000.000
Công ty TNHH liên doanh T& T Baoercheng	-	5.436.181.500
Viện KHNL - Viện KH&CN Việt Nam	22.000.000	22.000.000



Công ty CPĐT & XD Cen co Sông Đà( Chấn Thịnh)	1.600.000.000	1.600.000.000
DNTN Phương hà Ninh Bình( Son)	17.113.800	50.000.000
Nguyễn Xuân Khánh	100.000.000	100.000.000
Công ty Cơ điện Trùng Khánh Trung Quốc	4.265.845.000	-
Công ty TNHH Tân An	2.989.525.000	-
Công ty Cổ Phần cơ điện và Xây lắp VVV	2.481.630.000	-
TCT Thiết Bị Điện Đông Anh	-	66.000.000
Công ty CP TM & Kỹ thuật Năng lượng VN	-	200.000.000
Công ty TNHH MTV TM & SX Hoàng Quân	-	13.189.000
Viện Do Lường Việt Nam	-	74.000.000
Công ty TNHH TM và DV PCCC Diệp Linh	-	110.000.000
Công ty CP ĐT và Thương Mại HK	-	95.846.000
Công ty TNHH Văn Trung	150.000.000	-
CN lưới điện cao thế Hà Giang	-	9.240.000
Công ty CP XD & TM Cường Đức	-	16.940.000
Hợp tác xã Nam Cường	-	50.000.000
Công ty TNHH MTV XD và gia công cơ khí Sông Đà	-	4.126.000.000
Hợp tá xã Thành Đoàn	-	35.424.000
Công ty CP Sông Đà 12	-	450.000.000
Công ty TNHH Mạc Sâm	-	150.000.000
Công ty TNHH TM HK	-	34.320.000
Công ty TNHH Tân Sơn	-	74.900.360
Công ty CP SX TM Tổng hợp và XNK Đỗ Như	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Duy Cường	50.000.000	-
Công ty TNHH Miền Thiết	-	31.380.000
<b>Cộng</b>	<b>13.681.856.641</b>	<b>16.830.344.347</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**  
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31/12/2015**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>5 Phải thu khác</b>				
<b>5.1. Ngắn hạn</b>	8.510.806.096	-	11.512.019.918	-
<b>Phải thu khác</b>	2.149.261.828	-	5.060.080.785	-
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	1.587.088.309	-	1.043.702.407	-
Công ty TNHH MTV Gia công và CK Sông Đà	222.890.442	-	177.051.323	-
Tập đoàn Bitexco	-	-	3.200.000.000	-
Phải thu tiền thuế TNCN	21.002.263	-	36.595.257	-
Phải thu khác	318.280.814	-	602.731.798	-
<b>Tạm ứng</b>	6.361.544.268	-	6.451.939.133	-
<b>5.2. Dài hạn</b>	12.717.062.824	-	11.341.131.244	-
<b>Phải thu lãi vay các cá nhân</b>	12.057.062.824	-	10.681.131.244	-
Đình Thị Đào	3.840.763.667	-	3.359.143.667	-
Phạm Văn Toàn	1.943.484.333	-	1.733.484.333	-
Đỗ Minh Hậu	1.140.571.667	-	1.022.671.667	-
Nguyễn Thị Thanh	438.600.000	-	377.400.000	-
Liều Trường Khoa	431.846.333	-	386.366.333	-
Nguyễn Minh Thu	211.699.999	-	190.219.999	-
Trần Thị Phương Dung	195.291.667	-	174.291.667	-
Nguyễn Thị Mai Liên	195.035.000	-	174.035.000	-
Lê Văn Bình	169.755.500	-	151.485.500	-
Nguyễn Mạnh Cường	3.490.014.658	-	3.112.033.078	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	660.000.000	-	660.000.000	-
<b>Tổng Công ty Sông Đà (*)</b>	660.000.000	-	660.000.000	-
	<b>21.227.868.920</b>	<b>-</b>	<b>22.853.151.162</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chuyển tiền cho Tổng Công ty Sông Đà thực hiện đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà



**6 Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.622.635	-	101.149.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.801.687.175	-	17.533.276.238	-
<b>Cộng</b>	<b>16.046.309.810</b>	<b>-</b>	<b>17.634.426.066</b>	<b>-</b>

**7 Phải thu về cho vay dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Đình Thị Đào	8.027.000.000	8.027.000.000
Phạm Văn Toàn	3.500.000.000	3.500.000.000
Đỗ Minh Hậu	1.965.000.000	1.965.000.000
Nguyễn Thị Thanh	937.000.000	1.020.000.000
Liêu Trường Khoa	758.000.000	758.000.000
Nguyễn Minh Thu	358.000.000	358.000.000
Trần Thị Phương Dung	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	350.000.000	350.000.000
Lê Văn Bình	304.500.000	304.500.000
Nguyễn Mạnh Cường	6.299.693.000	6.299.693.000
<b>Cộng</b>	<b>22.849.193.000</b>	<b>22.932.193.000</b>

Giá trị khoản "Phải thu về cho vay dài hạn" là khoản tiền cho các cổ đông vay để mua cổ phần của công ty theo các hợp đồng vay từ năm 2010

Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1%/năm

Công ty thực hiện gia hạn các hợp đồng vay khi đến hạn và ký thêm phụ lục gia hạn Hợp đồng, lãi suất mới 6%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31/12/2015****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	13.556.840.675	5.550.941.925	47.475.000	22.672.686.300
- Mua trong năm			465.454.545	41.200.000	506.654.545
- Thanh lý, nhượng bán			(287.624.727)		(287.624.727)
Số dư cuối năm	3.517.428.700	13.556.840.675	5.728.771.743	88.675.000	22.891.716.118
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	845.735.029	10.078.355.830	4.200.517.407	37.695.909	15.162.304.175
- Khấu hao trong năm	140.697.144	531.563.628	147.106.411	12.499.169	831.866.352
- Thanh lý, nhượng bán			(287.624.727)		(287.624.727)
Số dư cuối năm	986.432.173	10.609.919.458	4.059.999.091	50.195.078	15.706.545.800
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2.671.693.671	3.478.484.845	1.350.424.518	9.779.091	7.510.382.125
2. Tại ngày cuối năm	2.530.996.527	2.946.921.217	1.668.772.652	38.479.922	7.185.170.318



9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	-	100.000.000	100.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	-	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	-	1.830.000.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La	187.949.381.666	157.977.602.499
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	64.785.010.349	39.152.653.120
Thủy điện Chấn Thịnh	-	6.847.928.109
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.044
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.989.994.226	1.956.793.226
Thủy điện Mường Sang 3	26.050.000	-
Cộng	<b>255.232.559.286</b>	<b>206.417.099.998</b>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.452.598	85.645.872
Cộng	<b>65.452.598</b>	<b>85.645.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**  
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
 kết thúc ngày 31/12/2015

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>12 Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>12.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>26.619.982.526</b>	<b>26.619.982.526</b>	<b>30.781.149.064</b>	<b>30.781.149.064</b>
Công ty TNHH Hùng Yên	123.247.229	123.247.229	123.247.229	123.247.229
TT thí nghiệm điện	71.224.443	71.224.443	71.224.443	71.224.443
Nguyễn Văn Sơn	58.693.017	58.693.017	58.693.017	58.693.017
Công ty TNHH Trường Hải	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Cty truyền tải điện I	48.269.179	48.269.179	48.269.179	48.269.179
Cty TNHH khai khoáng Song Tiến	20.915.000	20.915.000	20.915.000	20.915.000
Cơ quan TCT Sông Đà	60.476.750	60.476.750	60.476.750	60.476.750
Cty CP SĐ 10 - XN SĐ 10.5	47.290.420	47.290.420	47.290.420	47.290.420
Cty CP Sông Đà 2	46.352.074	46.352.074	46.352.074	46.352.074
Cty CPTV & KD Sông Đà	7.189.459.431	7.189.459.431	17.314.426.396	17.314.426.396
Công ty TNHH MTV XD và gia công cơ khí Sông Đà	1.196.703.857	1.196.703.857	506.231.366	506.231.366
Công ty TNHH viễn thông FPT (Internet mới)	19.800.000	19.800.000	-	-
Bưu điện trung tâm 7	448.352	448.352	829.265	829.265
Văn PP Huyền Oanh	15.906.884	15.906.884	17.606.884	17.606.884
TT lưu ký chứng khoán Việt Nam	15.000.000	15.000.000	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán và TV Thăng Long	48.000.000	48.000.000	-	-
GA RA ô tô Trường Sơn( Mai Mạnh Cường)	-	-	11.600.000	11.600.000
Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long	-	-	32.049.150	32.049.150
Tổng Cty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	-	324.086	324.086
Công ty TNHH Tân Sơn	140.860.125	140.860.125	267.322.715	267.322.715
Cty CP Tư vấn đầu tư XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	-	-	363.930.000	363.930.000
Công ty bảo việt Hà Tây	141.552.000	141.552.000	141.552.000	141.552.000
Công ty CP tư vấn Hương Quê	-	-	19.836.498	19.836.498
Hợp tác xã thương binh Tháo Nguyễn	55.388.256	55.388.256	55.388.256	55.388.256
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thi	924.327.652	924.327.652	325.873.752	325.873.752



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31/12/2015**

Doanh nghiệp TN Tiến Dũng	-	3.642.486	3.642.486	-	3.642.486
Doanh nghiệp tư nhân Quân Nam	-	110.196.698	110.196.698	-	110.196.698
Công ty cổ phần xây dựng ngầm hà Nội	861.625.087	861.625.087	861.625.087	861.625.087	861.625.087
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.578.527.637	1.578.527.637	728.752.471	1.479.089.786	728.752.471
Công ty CP TB điện Việt á Âu	1.039.089.786	1.039.089.786	1.479.089.786	1.479.089.786	1.479.089.786
DN TN Thoa Phúc	993.149.710	993.149.710	1.032.790.410	1.032.790.410	1.032.790.410
Công ty CP ĐT và XD Thành Dũng Điện Biên	1.113.401.859	1.113.401.859	-	-	-
CHPT máy CT & tuyền Thủy Lực( Lê T. P. mai)	-	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
Công ty TNHH TM & DV Bách Thái	-	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Cơ sở Cơ khí SX Phô Quế	-	54.758.000	54.758.000	54.758.000	54.758.000
DNTN Minh Tâm (v/c đá MS)	533.892.700	533.892.700	-	-	-
Công ty TNHH Bắc hương( xăng dầu MS)	-	-	-	-	-
Công ty CPXD & TM Hải hà	253.275.600	253.275.600	453.275.600	453.275.600	453.275.600
Công ty TNHH Hồng Sơn	-	35.420.000	35.420.000	35.420.000	35.420.000
Cty TNHH MTV SXTM Hoàng Quân	-	3.570.287	3.570.287	3.570.287	3.570.287
Công ty TNHH LS VINA	2.652.920.554	2.652.920.554	1.125.488.569	1.125.488.569	1.125.488.569
CT CP GP kỹ thuật Năng Lượng	-	303.560.000	303.560.000	303.560.000	303.560.000
Công ty Cổ phần Cơ điện từ A So	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Cty CP PTKT công nghệ EDH	-	110.638.000	110.638.000	110.638.000	110.638.000
Công ty CP chế tạo TB điện Đồng Anh	29.480.913	29.480.913	-	-	-
Công ty TNHH ĐTPT điện tử VT Công Minh	26.630.000	26.630.000	-	-	-
Tập đoàn VT Quân Đới - CN Viettel Sơn La	79.933.694	79.933.694	-	-	-
Công ty CP TM và KT Năng Lượng (VEngy) VN	553.500.000	553.500.000	-	-	-
Công ty lưới điện cao thế miền bắc	88.834.700	88.834.700	-	-	-
Công ty TNHHXD và TM Kim Khí Đức Hải	2.880	2.880	-	-	-
Cty TNHH xây dựng điện	41.690.850	41.690.850	41.690.850	41.690.850	41.690.850
Công ty TNHH Đại Nghĩa	118.820.000	118.820.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000
Công ty TNHH Sơn Lộc	20.813.636	20.813.636	20.813.636	20.813.636	20.813.636
Công ty TNHH XNK và đầu tư xây dựng	884.089.253	884.089.253	563.184.907	563.184.907	563.184.907

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31/12/2015**

Công ty TNHH TM XD Trường Thủy	12.133.750	12.133.750	12.133.750	12.133.750	12.133.750
Công ty cổ phần chuyên giao công nghệ	57.431.363	57.431.363	57.431.363	57.431.363	57.431.363
Công ty TNHH SX TM Trọng Hùng		-	34.848.050	34.848.050	34.848.050
Công ty CPĐT & TM Bình Tây	639.859.393	639.859.393	639.859.393	639.859.393	639.859.393
Công ty cổ phần tổng hợp Tất Thành		-	93.443.282	93.443.282	93.443.282
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức	58.210.000	58.210.000	58.210.000	58.210.000	58.210.000
Công ty CP CTBAĐL CN Hà Nội	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Cty TNHH TM & XD năng lượng	17.380.000	17.380.000	17.380.000	17.380.000	17.380.000
Công ty TNHH cơ khí An Việt	4.029.493	4.029.493	4.029.493	33.252.293	33.252.293
Cty TNHH MTV TM & VT Vũ Hoàng	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
Công ty TNHH Minh Toán	43.244.450	43.244.450	43.244.450	43.244.450	43.244.450
Công ty TNHH Minh Thành		-	148.326.306	148.326.306	148.326.306
Nguyễn Bá Luật		-	770.000	770.000	770.000
Công ty Điện lực Điện Biên		-	25.142.453	25.142.453	25.142.453
Công ty CP VLXD Bưu Điện	200.187.000	200.187.000	200.187.000	399.339.000	399.339.000
Công ty bê tông đúc sẵn Hà Nam	216.261.800	216.261.800	216.261.800	45.238.600	45.238.600
Công ty TNHH dây và cáp điện Thăng Long	336.088.566	336.088.566	336.088.566	-	-
Công ty CP xây lắp cơ điện	4.485.598	4.485.598	4.485.598	-	-
Công ty TNHH thiết bị điện HT	14.714.885	14.714.885	14.714.885	-	-
Công ty CP Tuấn Ân Hà Nội	31.721.047	31.721.047	31.721.047	-	-
Công ty TNHH XD & TM AN Thịnh Hà Nội	42.863.295	42.863.295	42.863.295	-	-
Công ty TNHH TM An Quang		-	453.240	453.240	453.240
Công ty TNHH AZK Việt Nam		-	749.800	749.800	749.800
Công ty TNHH Minh Thành		-	143.988.875	143.988.875	143.988.875
Nguyễn Bá Luật	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000
Cty TNHH TM & XD phúc Sơn Điện Biên	70.123.072	70.123.072	70.123.072	106.831.740	106.831.740
Công ty CP xây dựng VNECO2	1.642.913.801	1.642.913.801	1.642.913.801	570.617.106	570.617.106
Công ty CP XL điện 4	714.337.314	714.337.314	714.337.314	394.926.163	394.926.163
Công ty TNHH Đức Ngọc Quảng Ninh	55.349.000	55.349.000	55.349.000	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính****kết thúc ngày 31/12/2015**

Công ty TNHH ĐTXD & TM Ngãi Cầu	173.239.571	173.239.571	173.239.571	173.239.571
Công ty TNHH thương binh Vĩnh Thành	70.474.010	70.474.010	70.474.010	70.474.010
Công ty TNHH XD & TM An Tràng Thái Bình	5.441.917	5.441.917	5.441.917	5.441.917
Công ty CP XL THái Bình	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
Công ty CP XNK thép Bình Phát	-	-	194.175	194.175
Cty TNHH TM & SXCK XD Hùng Phát	41.057.104	41.057.104	91.109.551	91.109.551
Cty TNHH SXTM & XD Thành Đạo	-	-	37.361.745	37.361.745
Công ty TNHH MTV Phòng CCC Ngôi Sao	135.432.800	135.432.800	135.432.800	135.432.800
Cty CPĐT XD TM Minh Long	-	-	9.072.000	9.072.000
Công ty TNHH Hoa Sơn	46.322.831	46.322.831	46.322.831	46.322.831
Công ty TNHH Năng lượng Điện T&T	6.628.000	6.628.000	-	-
Cty TNHH cơ điện EEP Việt nam	39.935.000	39.935.000	-	-
Công ty TM Đạt Huy Điện Biên	-	-	4.875.451	4.875.451
Ông Trần Thế Tuyển	31.440.000	31.440.000	31.440.000	31.440.000
Công ty TNHH Minh Thành	-	-	7.880.304	7.880.304
Công ty TNHH VT Mai Anh	-	-	20.000.000	20.000.000
DNTN Tùng Mai	10.100.000	10.100.000	1.413.560	1.413.560
Hợp tác xã Nam Cường	20.000.000	20.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thuận Khánh	-	-	73.775.430	73.775.430
CTy CP cơ điện lạnh Đức Trọng	56.227.675	56.227.675	-	-
Công ty TNHH Long Tuyết	-	-	1.434.000	1.434.000
Công ty TNHH VT Mai Anh	-	-	2.600.000	2.600.000
Công ty CP Sông Đà 12	272.812.063	272.812.063	-	-
Cty TNHH MTV SXTM Hoàng Quân	-	-	9.620.009	9.620.009
Công ty TNHH Mạc Sâm	-	-	949.879	949.879
CN Công ty TNHH Hoa Nam tại Bắc Kạn	375.564.200	375.564.200	535.730.700	535.730.700
Công ty TNHH Miền Thiết	-	-	31.380.000	31.380.000
<b>12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-
	<b>26.619.982.526</b>	<b>26.619.982.526</b>	<b>30.781.149.064</b>	<b>30.781.149.064</b>

**13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Điện lực Chương Mỹ	863.001.998	2.818.000.000
Ban QLDA Lưới điện	6.538.453.651	-
<b>Cộng</b>	<b>7.401.455.649</b>	<b>2.818.000.000</b>

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	4.568.725.882	6.702.899.700	9.833.283.058	1.438.342.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.762.428	114.036.691	-	968.799.119
- Thuế thu nhập cá nhân	68.920.495	-	-	68.920.495
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	15.746.350	3.000.000	3.000.000	15.746.350
	<b>5.508.155.155</b>	<b>6.819.936.391</b>	<b>9.836.283.058</b>	<b>2.491.808.488</b>



**15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí trích trước cho các công trình	587.300.000	5.804.339.781
Cộng	<u>587.300.000</u>	<u>5.804.339.781</u>

**16 Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.970.422.883</b>	<b>9.417.908.167</b>
Kinh phí công đoàn	219.812	34.219.812
Bảo hiểm xã hội	4.250.286.445	3.331.252.324
Bảo hiểm thất nghiệp	262.431.721	225.010.080
Đặt cọc Bảo lãnh Tuyền điện Mường Sang 2	3.140.378.033	2.349.513.325
- Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	2.642.378.033	1.851.513.325
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498.000.000	498.000.000
Ngân hàng Phát triển Sơn La - Lãi vay dài hạn phải trả	-	2.676.388.807
Phải trả, phải nộp khác	317.106.872	801.523.819
- Cơ quan Công ty	-	2.437.491
- Phạm Huy Hiệp	200	197.738.306
- Phạm Viết Dân	165.612	164.727
- Phạm Văn Dương	-	885
- Chu Đình Hưng	141.582.411	141.582.410
- Phan Thị Thanh Huyền	-	400.000.000
- Nguyễn Văn Lộc	55.000.000	55.000.000
- Vũ Thị Thanh Tâm	1.027.000	-
- Ngô Thị Ngọc Lan	18.600	-
- Đào Thị Mai Phương	137.000	-
- Lý Văn Thực	376.049	-
- Nguyễn Thị Kim Lý	19.200.000	-
- Nguyễn Quốc Quân	4.600.000	4.600.000
- Nguyễn Trung Dũng	95.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>7.970.422.883</b></u>	<u><b>9.417.908.167</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ Báo cáo tài chính cho năm tài chính**  
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội **kết thúc ngày 31/12/2015**

**17 Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>39.356.524.000</b>	<b>39.356.524.000</b>	<b>51.775.895.027</b>	<b>51.379.006.743</b>	<b>38.959.635.716</b>	<b>38.959.635.716</b>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây (1)	27.999.074.000	27.999.074.000	36.043.445.027	38.028.006.743	29.983.635.716	29.983.635.716
- Vay cá nhân	11.357.450.000	11.357.450.000	15.732.450.000	13.351.000.000	8.976.000.000	8.976.000.000
<b>17.2 Vay dài hạn</b>	<b>118.256.003.394</b>	<b>118.256.003.394</b>	<b>45.960.621.000</b>	<b>8.850.000.000</b>	<b>81.145.382.394</b>	<b>81.145.382.394</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Sơn La (2)	94.714.000.000	94.714.000.000	45.960.621.000	3.450.000.000	52.203.379.000	52.203.379.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	23.542.003.394	23.542.003.394	-	5.400.000.000	28.942.003.394	28.942.003.394
	<b>157.612.527.394</b>	<b>157.612.527.394</b>	<b>97.736.516.027</b>	<b>60.229.006.743</b>	<b>120.105.018.110</b>	<b>120.105.018.110</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Bao gồm các hợp đồng vay :  
 - Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tắt Ngaoăng - Sơn La;  
 - Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án

(3) Bao gồm các hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TĐ/XH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tắt Ngaoăng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**      Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội      kết thúc ngày 31/12/2015

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	3	3	5	6
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.124.426.539	2.199.405.441	164.972.525.439
- Lãi tăng trong năm trước						16.009.127	16.009.127
- Tăng khác					109.970.272		109.970.272
- Giảm khác						(329.910.816)	(329.910.816)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
- Lãi tăng trong năm nay						118.863.861	118.863.861
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>48.603.459</b>	<b>1.526.750.000</b>	<b>(3.510.000)</b>	<b>1.234.396.811</b>	<b>2.004.367.613</b>	<b>164.887.457.883</b>

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

18.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>16.007.685</u>	<u>16.007.685</u>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.234.396.811	1.234.396.811



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1 Doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	66.630.145.489	74.418.673.472
Doanh thu bán điện	2.748.253.650	-
<b>Cộng</b>	<b>66.630.145.489</b>	<b>74.418.673.472</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cắt giảm doanh thu hợp đồng xây dựng	83.415.366	23.442.857
<b>Cộng</b>	<b>83.415.366</b>	<b>23.442.857</b>
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	66.546.730.123	74.395.230.615
Doanh thu thuần bán điện	2.748.253.650	-
<b>Cộng</b>	<b>66.546.730.123</b>	<b>74.395.230.615</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	59.469.455.342	68.425.977.107
Giá vốn phát điện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59.469.455.342</b>	<b>68.425.977.107</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.379.250.210	1.403.903.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.124.180	85.100
Lãi bán chứng khoán	-	1.229.202.209
Lãi chuyển nhượng cổ phần	109.188.591	-
<b>Cộng</b>	<b>1.494.562.981</b>	<b>2.633.190.516</b>
<b>6 Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	4.619.848.687	3.340.324.348
Lỗ bán chứng khoán	107.248.979	602.357.610
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	(81.904.720)	(18.170.200)
Lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	109.088.591	82.009.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.463.500	92.102
<b>Cộng</b>	<b>4.756.745.037</b>	<b>4.006.613.580</b>

**7 Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	70.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	308.935.992	308.935.992
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	84.000.000	86.400.000
Phạt đội công trình	-	31.015.000
Thu nhập khác	102.347.452	280.130.541
<b>Cộng</b>	<b><u>565.283.444</u></b>	<b><u>706.481.533</u></b>

**8 Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nộp chậm BHXH	291.572.225	394.527.727
Xử lý công nợ	45.427	45.036
Giảm trừ doanh thu các Công trình đã ghi nhận doanh thu năm trước theo quyết toán	35.705.382	365.031.181
- Phải trả vật tư A cấp	346.729.946	
Chi phí khác	51.768.030	159.730.748
<b>Cộng</b>	<b><u>725.821.010</u></b>	<b><u>919.334.692</u></b>

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

<b>Chi tiêu</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>232.900.552</b>	<b>131.803.546</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	291.572.225	394.619.829
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(6.124.180)	(85.100)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>518.348.597</b>	<b>526.338.275</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>114.036.691</u></b>	<b><u>115.794.421</u></b>

**10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty</b>	<b>118.863.861</b>	<b>16.009.126</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	118.863.861	16.009.126
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (*)	16.007.334	16.007.334
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7</b>	<b>1</b>



## **VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Công cụ tài chính**

#### **1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **1.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.143.214.657	3.143.214.657
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.161.200	2.161.200
Đầu tư tài chính dài hạn hạn	500.000	500.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.429.130.545	14.035.306.948
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.681.856.641	13.681.856.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	22.849.193.000	22.849.193.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.510.806.096	8.510.806.096

#### **1.3. Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>Số dư ngày</b> <b>31/12/2015</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	26.619.982.526
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.401.455.649
Chi phí phải trả ngắn hạn	587.300.000
Phải trả ngắn hạn khác	7.970.422.883
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.356.524.000
Phải trả dài hạn khác	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	118.256.003.394

#### **1.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	26.619.982.526	-	26.619.982.526
Người mua trả trước	7.401.455.649	-	7.401.455.649
Phải trả khác	7.970.422.883	-	7.970.422.883
Vay và nợ thuê tài chính	39.356.524.000	118.256.003.394	157.612.527.394

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

## 3. Phân loại lại số liệu tương ứng

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Đầu tư ngắn hạn	Phải thu về cho vay dài hạn	22.932.193.000
Phải thu ngắn hạn khác	Phải thu dài hạn khác	10.681.131.244
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	6.451.939.133
Đầu tư dài hạn khác	Phải thu dài hạn khác	660.000.000
Đầu tư dài hạn khác	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	329.822.947

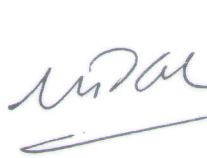
Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



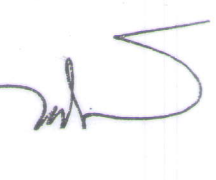
**ĐINH THỊ ĐÀO**

Kế toán trưởng



**LÊ QUANG ĐẠI**

Giám đốc

**ĐINH VĂN NHÂN**